

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Prevathon(R) 0.4G

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.1	bổ sung gần nhất:	DẤN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
	2022/03/11	50000063	

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : Prevathon(R) 0.4G

Các nhận dạng khác của sản phẩm/hóa chất : CIPEL 0.4
COVER 0.4% (M)
FERTERRA (DPX-E2Y45 - 0.4%GR) (M)
FERTERRA CO-BRANDING (M)
PHILTRE 0.4
PREVATHON 0.4G (M)

Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng

Mục đích sử dụng : Chỉ có thể được sử dụng như thuốc trừ sâu.

Hạn chế khi sử dụng : Sử dụng theo khuyến cáo của nhãn.

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : PT FMC Agricultural Manufacturing

Địa chỉ : Wisma Kodel Lantai 10,
JL. HR Rasuna Said Kav. B-4 Setia Budi,
Setiabudi Jakarta Selatan DKI Jakarta, Indonesia

Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp : Đối với trường hợp rò rỉ, hỏa hoạn, tràn hoặc tai nạn, hãy gọi:
+ (84) -444581938 (CHEMTREC Việt Nam)

Cấp cứu y tế:
All other countries: +1 651 / 632-6793 (Collect)

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 2

Các yếu tố nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo : Không có gì

Cảnh báo nguy hiểm : H411 Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Prevathon(R) 0.4G

Phiên bản 1.1 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/03/11 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000063 Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20

Các lưu ý phòng ngừa : **Biện pháp phòng ngừa:**
P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
Biện pháp ứng phó:
P391 Thu hồi chất tràn đổ.
Việc thải bỏ:
P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Được biết là chưa xảy ra.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất

Thành phần

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
Chlorantraniliprole	500008-45-7	$\geq 0,25$ - $< 0,5$
Talc ($Mg_3H_2(SiO_3)_4$)	14807-96-6	≥ 7 - < 10

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Lời khuyên chung : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.
Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.
Không được để nạn nhân một mình.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Rửa sạch bằng xà bông và thật nhiều nước.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Gỡ bỏ kính áp tròng.
Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.
Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Giữ sạch đường hô hấp.
Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.
Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.

Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Được biết là chưa xảy ra.

Lưu ý đối với bác sỹ điều trị : Điều trị theo triệu chứng.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Prevathon(R) 0.4G

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.1	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
	2022/03/11	50000063	

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

- | | |
|--|--|
| Các phương tiện chữa cháy thích hợp | : Bụi nước
Bột
Carbon diôxít (CO ₂)
Hóa chất khô |
| Các phương tiện chữa cháy không thích hợp | : Tia nước dung tích lớn |
| Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy | : Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ. |
| Các chất độc được sinh ra khi bị cháy | : Chưa từng biết có các sản phẩm gây nổ độc hại |
| Các phương pháp cứu hỏa cụ thể | : Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung.
Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được thải phù hợp với các quy định địa phương. |
| Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa | : Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết. |

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

- | | |
|--|---|
| Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố | : Tránh tạo ra bụi. |
| Các cảnh báo về môi trường | : Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.
Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan. |
| Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố | : Thu gom và tiêu hủy mà không tạo ra bụi bẩn.
Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy. |

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

- | | |
|---|---|
| Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ | : Cung cấp ống xả thông gió thích hợp tại nơi bụi được tạo thành. |
| Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm | : Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.
Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng. |
| Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản | : Các bình chứa đã mở phải được đóng kín cẩn thận và giữ theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ.
Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ. |
| Các chất cần tránh bảo quản chung | : Không có vật liệu đặc biệt nào được đề cập tới. |

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Prevathon(R) 0.4G

Phiên bản 1.1 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/03/11 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000063 Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20

Thêm thông tin về độ ổn định : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. kho lưu trữ

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
Talc ($Mg_3H_2(SiO_3)_4$)	14807-96-6	TWA	0,1 sợi/cm ³	ACGIH
		TWA (Bụi hạt hít phải qua mũi và miệng)	2 mg/m ³	ACGIH

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp : Trong trường hợp phơi nhiễm với dạng sương, bụi nước hoặc aerosol, mặc bộ đồ bảo hộ và các thiết bị hô hấp cá nhân thích hợp

Bảo vệ tay
Vật liệu : Mang găng tay chống hóa chất, chẳng hạn như tấm chắn, cao su butyl hoặc cao su nitrile.

Bảo vệ mắt : Kính bảo hộ

Bảo vệ da và cơ thể : Bộ quần áo bảo hộ

Các biện pháp vệ sinh : Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái : hạt nhỏ

Màu sắc : màu xanh ve

Mùi đặc trưng : không có gì

Độ pH : 4 - 8
(Chất lơ lửng)

Điểm cháy : Không áp dụng được

Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) : Sản phẩm không dễ cháy.

Mật độ : 1,3 g/cm³

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Prevathon(R) 0.4G

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/03/11	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000063	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
------------------	--	---	--

Đặc tính cháy nổ	: Không gây nổ
Đặc tính ôxy hóa	: Sản phẩm không bị oxy hóa.

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng	: Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Tính ổn định	: Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Phản ứng nguy hiểm	: Ổn định trong các điều kiện lưu trữ được đề nghị. Không có mối nguy nào được nhắc đến cụ thể.
Các điều kiện cần tránh	: Nhiệt, lửa và tia lửa.
Vật liệu không tương thích	: Các bazơ mạnh Các chất oxy hóa mạnh Axit mạnh
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	: Ổn định trong các điều kiện lưu trữ được đề nghị.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Độc cấp tính

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Sản phẩm:

Độc tính cấp theo đường miệng	: LD50 (Chuột, con cái): > 5.000 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 425
Độc tính cấp do hít phải	: LC50 (Chuột, Đực và cái): > 5,1 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 4 h Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403 Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường hô hấp
Độc tính cấp qua da	: LD50 (Chuột, Đực và cái): > 5.000 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402

Thành phần:

Chlorantraniliprole:

Độc tính cấp theo đường miệng	: LD50 (Chuột, con cái): > 5.000 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 425
Độc tính cấp do hít phải	: LC50 (Chuột, Đực và cái): > 5,1 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 4 h Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Prevathon(R) 0.4G

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
1.1	2022/03/11	50000063	

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường hô hấp

Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 5.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402

Talc (Mg₃H₂(SiO₃)₄):

Độc tính cấp theo đường miệng : LD0 (Chuột, con đực): > 5.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 423
Ghi chú: không có tử vong

Độc tính cấp do hít phải : LC0 (Chuột, Đực và cái): > 2,1 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403
Ghi chú: không có tử vong

Độc tính cấp qua da : LD0 (Chuột, Đực và cái): > 2.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402
Ghi chú: không có tử vong

Ăn mòn/kích ứng da

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Sản phẩm:

Loài : Thỏ
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả : Không gây kích ứng da

Thành phần:

Chlorantraniliprole:

Loài : Thỏ
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả : Không gây kích ứng da

Talc (Mg₃H₂(SiO₃)₄):

Loài : biểu bì của người được tái lập (RhE)
Kết quả : Không gây kích ứng da

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Sản phẩm:

Loài : Thỏ
Kết quả : Không gây kích ứng mắt
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Prevathon(R) 0.4G

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.1	bổ sung gần nhất:	DẤN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
	2022/03/11	50000063	

Thành phần:**Chlorantraniliprole:**

Loài	:	Thỏ
Kết quả	:	Không gây kích ứng mắt
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Talc (Mg₃H₂(SiO₃)₄):

Loài	:	Thỏ
Kết quả	:	Không gây kích ứng mắt
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Kích thích hô hấp hoặc da**Nhạy cảm với da**

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Nhạy cảm với hô hấp

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Sản phẩm:

Loại kiểm nghiệm	:	Thử nghiệm hạch bạch huyết cục bộ (LLNA)
Loài	:	Chuột nhắt
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429
Kết quả	:	Không phải là chất gây mẫn cảm da

Thành phần:**Chlorantraniliprole:**

Loại kiểm nghiệm	:	Thử nghiệm cực đại
Loài	:	Chuột lang
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả	:	Không gây kích ứng da.
	:	Thử nghiệm hạch bạch huyết cục bộ (LLNA)
	:	Chuột nhắt
	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429
	:	Không gây kích ứng da.

Talc (Mg₃H₂(SiO₃)₄):

Loại kiểm nghiệm	:	Thử nghiệm cực đại
Đường tiếp xúc	:	Da
Loài	:	Chuột lang
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả	:	Không gây kích ứng da.
	:	Hít phải
	:	Chuột
	:	Không gây kích thích hệ hô hấp.

Prevathon(R) 0.4G

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.1	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
	2022/03/11	50000063	

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:**Chlorantraniliprole:**

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: thí nghiệm đột biến ngược
 Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao đổi chất
 Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm
 Hệ thống thử nghiệm: các tế bào trứng của chuột đồng Trung quốc
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476
 Kết quả: Âm tính

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Loại kiểm nghiệm: Trao đổi nhiễm sắc tử chị em ở tủy xương động vật có vú
 Loài: Chuột nhắt
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 474
 Kết quả: Âm tính

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá : Trọng số bằng chứng không đủ khẳng định xếp loại là biến đổi tế bào mầm.

Talc (Mg₃H₂(SiO₃)₄):

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm
 Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: thử nghiệm đột biến gen
 Phương pháp: QSAR
 Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: thí nghiệm đột biến ngược
 Kết quả: Âm tính

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Loại kiểm nghiệm: phương pháp liều gây chết trội
 Loài: Chuột (con đực)
 Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
 Kết quả: Âm tính

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá : Trọng số bằng chứng không đủ khẳng định xếp loại là biến đổi tế bào mầm.

Tác nhân gây ung thư

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Prevathon(R) 0.4G

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.1	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
	2022/03/11	50000063	

Thành phần:

Chlorantraniliprole:

Loài	: Chuột, Đực và cái
Lộ trình ứng dụng	: Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm	: 2 Năm
NOAEL	: 805 - 1.076 mg/kg bw/ngày
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 453
Kết quả	: Âm tính

Loài	: Chuột nhắt, Đực và cái
Lộ trình ứng dụng	: Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm	: 18 tháng
NOAEL	: 158 - 1.155 mg/kg bw/ngày
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 453
Kết quả	: Âm tính

Tác nhân gây ung thư - Đánh giá : Thử nghiệm trên động vật không cho thấy ảnh hưởng gây ung thư nào.

Talc (Mg₃H₂(SiO₃)₄):

Loài	: Chuột, Đực và cái
Lộ trình ứng dụng	: Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm	: 101 d
Liều lượng	: 100 mg/kg bw/day
	: 100 mg/kg bw/ngày
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 453
Kết quả	: Âm tính
Các cơ quan đích	: Dạ dày
Loại U	: Sa côm cơ trơn

Tác nhân gây ung thư - Đánh giá : Các bằng chứng thu được không ủng hộ phép phân loại chất này là một chất gây ung thư

Độc tính sinh sản

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:

Chlorantraniliprole:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản	: Loại kiểm nghiệm: Nghiên cứu hai thế hệ
	Loài: Chuột, Đực và cái
	Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
	Tính độc hại chung đối với cha mẹ: NOAEL: 20.000 ppm
	Tính độc hại chung F1: NOAEL: 20.000 ppm
	Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 416
	Kết quả: Âm tính

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai	: Loại kiểm nghiệm: Trước khi sinh
	Loài: Chuột
	Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
	Thời gian cần thiết cho mỗi ca điều trị: 6 - 20 d
	Tính độc hại đối với người mẹ: NOEL: 1.000 mg/kg bw/ngày

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Prevathon(R) 0.4G

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/03/11	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000063	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
------------------	--	---	--

Độc tính đối với sự phát triển: NOEL: 1.000 mg/kg bw/ngày
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 414
Kết quả: Âm tính

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Các bằng chứng thu được không ủng hộ phép phân loại chất này có độc tính sinh sản

Talc ($Mg_3H_2(SiO_3)_4$):

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Loài: Thỏ, con cái
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Liều lượng: 9, 42, 195, 900 mg/kg bw/day
Tính độc hại chung đối với cha mẹ: NOAEL: > 900 mg/kg trọng lượng cơ thể
Tính độc hại chung F1: NOAEL: > 900 mg/kg trọng lượng cơ thể
Kết quả: Âm tính

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loại kiểm nghiệm: nghiên cứu độc tố sinh trưởng và sinh sản
Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Liều lượng: 0, 16, 74, 350, 1600 mg/kg bw/day
Thời gian cần thiết cho mỗi ca điều trị: 20 d
Tính độc hại đối với người mẹ: NOAEL: \geq 1.600 mg/kg bw/ngày
Gây độc đối với phôi thai.: NOAEL: 1.600 mg/kg bw/ngày
Kết quả: Âm tính

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Các bằng chứng thu được không ủng hộ phép phân loại chất này có độc tính sinh sản

STOT - Tiếp xúc một lần

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:

Chlorantraniliprole:

Ghi chú : Không có tác dụng phụ đáng kể nào

Talc ($Mg_3H_2(SiO_3)_4$):

Đánh giá : Chất hoặc hỗn hợp được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm đơn lẻ.

STOT - Tiếp xúc lặp lại

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Sản phẩm:

Đánh giá : Chất hoặc chất độc không được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần.
Sản phẩm này chứa tinh thể silica (thạch anh) ở dạng không hô hấp. Việc hít phải silica tinh thể khó có thể xảy ra khi tiếp xúc với

Prevathon(R) 0.4G

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.1	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
	2022/03/11	50000063	

Lượng độc lặp lại

Thành phần:

Chlorantraniliprole:

Loài	:	Chuột, Đực và cái
NOEL	:	1188 - 1526 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	:	Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm	:	90 days
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 408

Talc (Mg₃H₂(SiO₃)₄):

Loài	:	Chuột, Đực và cái
NOAEL	:	100 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	:	Đường miệng - thức ăn gia súc
Thời gian phơi nhiễm	:	101 d
Liều lượng	:	100 mg/kg bw/day

Loài	:	Chuột, Đực và cái
NOAEL	:	2 mg/m ³
LOAEL	:	6 mg/m ³
Lộ trình ứng dụng	:	Hô hấp (bụi/ khói/ sương)
Không khí kiểm nghiệm	:	bụi / hơi sương
Thời gian phơi nhiễm	:	20 d
Liều lượng	:	0, 2, 6, 18 mg/m ³

Độc tính hô hấp

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:

Chlorantraniliprole:

Chất này không có các đặc tính liên quan đến tiềm ẩn nguy cơ hô hấp.

Thông tin khác

Sản phẩm:

Ghi chú	:	chưa có dữ liệu
---------	---	-----------------

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc môi trường

Sản phẩm:

Độc đối với cá	:	LC50 (Cyprinus carpio (cá chép)): > 5.000 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 96 h
----------------	---	--

Độc tính đối với các sinh vật trên cạn	:	LD50 (Columba livia (Bồ câu hoang dã)): > 5.000 mg/kg Điểm kết thúc: Độc tính cấp theo đường miệng
--	---	---

LD50 (Honey Bee (Ong mật)): > 200 µg/ong

Prevathon(R) 0.4G

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.1	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
	2022/03/11	50000063	

Thành phần:**Chlorantraniliprole:**

Độc đối với cá : LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): > 13,8 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h

Độc tính đối các loài giáp xác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 0,0116 mg/l
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác Thời gian phơi nhiễm: 48 h

Độc tính đối với tảo/thực vật : ErC50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): > 2 mg/l
dưới nước Thời gian phơi nhiễm: 120 h

EC50 (Lemna gibba (bèo tấm)): > 2 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 14 d

NOEC (Lemna gibba (bèo tấm)): 2 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 14 d

Nhân tố M (Nguy hại cấp tính : 10
đối với môi trường thủy sinh)

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính) : NOEC (Cyprinodon variegatus (cá tuế đầu cừu)): 1,28 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 36 d

NOEC (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 0,110 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 28 d

Độc tính đối các loài giáp xác : NOEC (Daphnia magna (Bọ nước)): 0,00447 mg/l
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác Thời gian phơi nhiễm: 21 d
(Tính độc mãn tính)

Nhân tố M (Nguy hại mãn tính : 10
đối với môi trường thủy sinh)

Độc tính đối với các sinh vật : LC50 (Eisenia fetida (Sâu đất)): > 1.000 mg/kg
sống trong đất Thời gian phơi nhiễm: 14 d

Độc tính đối với các sinh vật : LD50 (Apis mellifera (Ong)): >0.005
trên cạn Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Điểm kết thúc: Độc tính cấp theo đường miệng

LD50 (Apis mellifera (Ong)): >0.0274
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Điểm kết thúc: Độc cấp tính tiếp xúc

LD50 (Colinus virginianus (Chim cú Bobwhite)): > 2.250
mg/kg

LC50 (Anas platyrhynchos (Vịt hoang)): > 5.620 ppm

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Prevathon(R) 0.4G

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/03/11	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000063	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
------------------	--	---	--

LD50 (Poephila guttata (chim sẻ vằn)): > 2.250 mg/kg

Talc (Mg₃H₂(SiO₃)₄):

Độc đối với cá : LC50 (Cá): 89.581,016 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Phương pháp: QSAR

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : LC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 36.812,359 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Phương pháp: QSAR

Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước : NOEC (tảo xanh): 918,089 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 30 d
Phương pháp: QSAR

EC50 (tảo xanh): 7.202,7 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Phương pháp: QSAR

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính) : NOEC (Cá): 1.412,648 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 30 d
Phương pháp: QSAR

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : NOEC (Daphnia (Rận nước Daphnia)): 1.459,798 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 30 d
Phương pháp: QSAR

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Thành phần:

Chlorantraniliprole:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Không dễ phân hủy sinh học.

Ổn định trong nước : Chu kỳ bán rã của việc phân hủy (DT50 (Chu kỳ bán rã)): 10 d
Độ pH: 9

Khả năng tích lũy sinh học

Thành phần:

Chlorantraniliprole:

Tính tích lũy sinh học : Loài: Lepomis macrochirus (Cá thái dương bluegill)
Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): 15

Hệ số phân tán: n-octanol/nước : log Pow: 2,86 (20 °C)
Độ pH: 7

Talc (Mg₃H₂(SiO₃)₄):

Tính tích lũy sinh học : Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): 3,16
Phương pháp: QSAR

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Prevathon(R) 0.4G

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
1.1	2022/03/11	50000063	

Hệ số phân tán: n-octanol/nước : log Pow: -9,4 (25 °C)
Độ pH: 7
Phương pháp: QSAR

Độ linh động trong đất

Thành phần:

Chlorantraniliprole:

Phân bố trong các môi trường khác nhau : Koc: 244 - 464
Ghi chú: bất động

Các tác hại khác

Sản phẩm:

Các thông tin sinh thái khác : Việc quản lý hoặc tiêu huỷ không chuyên nghiệp có thể gây ra các hậu quả về môi trường
Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Các biện pháp thải bỏ

Chất thải từ cặn : Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi nước chảy hoặc vớt xuống đất.
Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng
Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép

Bao bì nhiễm độc : Loại bỏ các thành phần còn lại.
Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.
Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Quy định Quốc tế

UNRTDG

Số hiệu UN : UN 3077
Tên vận chuyển thích hợp : ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S.
(Chlorantraniliprole)
Hạng : 9
Nhóm phụ số : ENVIRONM.
Nhóm hàng : III
Nhãn : 9 (ENVIRONM.)

IATA-DGR

Số UN/ID : UN 3077
Tên vận chuyển thích hợp : Environmentally hazardous substance, solid, n.o.s.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Prevathon(R) 0.4G

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/03/11	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000063	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
------------------	--	---	--

(Chlorantraniliprole)

Hạng	:	9
Nhóm hàng	:	III
Nhãn	:	Miscellaneous
Hướng dẫn đóng gói (hàng hóa máy bay)	:	956
Hướng dẫn đóng gói (hành khách máy bay)	:	956
Nguy hại với môi trường	:	có

Mã IMDG

Số hiệu UN	:	UN 3077
Tên vận chuyển thích hợp	:	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S.

(Chlorantraniliprole)

Hạng	:	9
Nhóm hàng	:	III
Nhãn	:	9
Mã EmS	:	F-A, S-F
Chất ô nhiễm đại dương	:	có

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC

Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

Phân loại vận chuyển được nêu ở đây chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin và chỉ phụ thuộc vào thành phần của nguyên liệu chưa đóng gói như được mô tả trong Phiếu An Toàn Hóa Chất. Phân loại vận chuyển có thể thay đổi tùy theo phương tiện vận chuyển, kích thước bao bì và nhiều yếu tố khác theo quy định của vùng hoặc quốc gia.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12

Các thành phần của sản phẩm này được ghi trong danh mục kiểm kê sau:

TCSI	:	Không tuân thủ với bản kiểm kê
TSCA	:	Sản phẩm chứa (các) chất chưa được liệt kê trong bản kiểm kê TSCA.
AIIC	:	Không tuân thủ với bản kiểm kê
DSL	:	Sản phẩm này có chứa các thành phần sau không được liệt kê trong các danh sách DSL và NDSL do Canada ban hành. 3-BROMO-4'-CHLORO-1-(3-CHLORO-2-PYRIDYL)-2'-METHYL-6'-(METHYLCARBAMOYL)-1H-PYRAZOLE-5-CARBOXANILIDE

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Prevathon(R) 0.4G

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/03/11	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ Dẫn AN TOÀN: 50000063	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
------------------	--	---	--

ENCS	:	Không tuân thủ với bản kiểm kê
ISHL	:	Không tuân thủ với bản kiểm kê
KECI	:	Không tuân thủ với bản kiểm kê
PICCS	:	Không tuân thủ với bản kiểm kê
IECSC	:	Không tuân thủ với bản kiểm kê
NZIoC	:	Không tuân thủ với bản kiểm kê
TECI	:	Không tuân thủ với bản kiểm kê

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

ACGIH : Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) USA. ACGIH

ACGIH / TWA : 8 giờ, trung bình tính theo thời gian

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mỗi quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Prevathon(R) 0.4G

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.1	bổ sung gần nhất:	DẤN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
	2022/03/11	50000063	

ngiht của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Sự từ chối trách nhiệm

FMC Tập đoàn tin rằng thông tin và khuyến nghị trong tài liệu này (bao gồm cả dữ liệu và báo cáo) là chính xác kể từ ngày của tài liệu này. Bạn có thể liên hệ với FMC Tập đoàn để đảm bảo rằng tài liệu này là mới nhất có sẵn từ FMC Tập đoàn. Không bảo hành thể dục cho bất kỳ mục đích cụ thể, bảo hành thương mại hoặc bất kỳ bảo hành nào khác, thể hiện hoặc ngụ ý, được thực hiện liên quan đến thông tin được cung cấp ở đây. Thông tin được cung cấp ở đây chỉ liên quan đến sản phẩm được chỉ định và có thể không áp dụng được khi sản phẩm đó được sử dụng kết hợp với bất kỳ vật liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào. Người dùng có trách nhiệm xác định xem sản phẩm có phù hợp với mục đích cụ thể hay không và phù hợp với điều kiện và phương thức sử dụng của người dùng. Do các điều kiện và phương thức sử dụng nằm ngoài tầm kiểm soát của FMC Tập đoàn, FMC Tập đoàn từ chối mọi trách nhiệm và mọi trách nhiệm đối với mọi kết quả thu được hoặc phát sinh từ bất kỳ việc sử dụng sản phẩm nào hoặc phụ thuộc vào thông tin đó.

VN / VI